

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 19/2025/HNGĐ-PT
Ngày: 10 - 4 - 2025
V/v tranh chấp "Ly hôn; Hợp
đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Thu Thúy.

Các Thẩm phán: Ông Lê Thanh Vân.

Ông Trương Vĩnh Hữu.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Duy Khanh- Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:** Ông Võ Trung H - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2025, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2025/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2025 về việc tranh chấp "Ly hôn; Hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 446/2024/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 778/2025/QĐ-PT ngày 25 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị **Bùi Kim M**, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- **Bị đơn:** Ông **Nguyễn Thanh P**; sinh năm 1978;

Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của anh P: Anh **Nguyễn Xuân Q**, sinh năm 1989 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: số D, đường L, phường F, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

(theo giấy ủy quyền ngày 19/10/2023).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1981;

Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T: Chị **Nguyễn Ngọc P1**, sinh năm 1991 (có mặt).

Địa chỉ: số D đường T, Phường F, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

(Theo giấy ủy quyền ngày 10/10/2023)

Anh **Nguyễn Hồng T1**, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo*: bị đơn **Nguyễn Thanh P** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Nguyễn Văn T**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

** Nguyên đơn chị Bùi Kim M trình bày:*

Do quen biết chị và anh P chính thức xác lập quan hệ vợ chồng năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B Nhứt. Thời gian sống chung rất hạnh phúc, hai bên phát sinh mâu thuẫn từ năm 2022. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm về cuộc sống, cụ thể vợ chồng không hợp tính tình thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay.

Nay xét tình cảm không còn nữa nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Thanh P.

Về con chung: Có 02 con chung là Nguyễn Thị Lan T2, sinh ngày 07/5/2011 và Nguyễn Kiến V sinh ngày 04/6/2013. Trước đây chị với anh P thỏa thuận là để anh P nuôi nhưng hiện nay anh P nợ rất nhiều người và không còn ở địa phương, chị đang nuôi hai con, ba mẹ con đang ở nhà trọ, nên chị yêu cầu nuôi con và chị không yêu cầu anh P cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nợ chung, khoản vay của anh T khởi kiện là chị hoàn toàn không biết, chị không có ký tên và không có nhận tiền, số tiền anh P vay chị không có sử dụng, chị và anh P độc lập kinh tế. Do đó, chị không đồng ý trả số tiền mà anh T yêu cầu chị và anh P cùng trả. Thừa đất mà anh T yêu cầu phong tỏa là tài sản của vợ chồng nhưng trong vụ án này chị không yêu cầu giải quyết và không cam kết tài sản riêng của anh P. Chị không đồng ý liên đới trả nợ vì chị không có nhận tiền và không sử dụng số tiền này, đồng thời trước giờ chị và anh P làm kinh tế riêng, anh P mượn nợ ai chị đều không biết.

** Bị đơn anh Nguyễn Thanh P trình bày:*

Về hôn nhân anh thống nhất với chị M về thời gian và địa điểm kết hôn.

Vợ chồng xảy ra mâu thuẫn từ năm 2022 và sống ly thân từ cuối năm 2022, anh sống ở B Nhứt với mẹ ruột, chị M sống với hai con ở B, khi chị M về C thì anh sống cùng hai con. Chị Mեն yêu C ly hôn thì anh đồng ý.

Về con chung: Anh thống nhất về con chung, nhưng hiện hai con đang sống và học tập tại Chợ Gạo, chị M cũng không có điều kiện nuôi con, trước đây chị M không thường xuyên ở nhà thì anh cũng là người chăm sóc con. Do đó, anh yêu cầu nuôi hai con, không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, khoản nợ phía anh T yêu cầu anh và chị M trả là nợ riêng của anh để nuôi gà, vay trả cho người ta, vay trả lãi không nổi nên đến hôm nay. Do đó, anh tự trả không liên quan chị M, chị M không có ký tên trong biên nhận vay và anh cũng không nói cho chị M biết. Trước giờ anh và chị M độc lập về kinh tế, chị M bán quây thuốc, anh làm chăn nuôi gà ở Bình Phục N. Mục đích vay số tiền của anh T là để trả nợ cho các chủ thức ăn.

Anh P thừa nhận các biên nhận mà nguyên đơn cung cấp là do anh P viết và ký tên. Nhưng thực chất anh P chỉ nợ anh T 190.000.000 đồng theo 03 biên nhận ngày 21/3/2023, ngày 15/5/2023 và 19/5/2023. Theo 03 biên nhận này anh P có cam kết ngày trả, còn các biên nhận sau là không có ghi ngày trả, 03 biên nhận đầu thì anh P tự nguyện ký nhưng các biên nhận sau là do anh T làm áp lực và phía anh P cũng có gửi đơn tố cáo ở Công về việc anh T cho vay nặng lãi và C1 đang xem xét. Thực tế các biên nhận sau là anh P không có nhận tiền mà đó là vốn và lãi nhân đôi lên. Giờ nếu thỏa thuận được thì anh P đồng ý trả vốn và lãi là 300.000.000 đồng. Số tiền anh P vay là để kinh doanh, vợ chồng anh P đã ly thân hơn 01 năm và hiện đang làm thủ tục ly hôn nên anh P đồng ý một mình anh P trả không liên quan chị M.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập anh Nguyễn Văn T có chị P1 đại diện ủy quyền trình bày:*

Do quen biết, anh T có cho anh P mượn tiền nhiều lần, cụ thể:

- Ngày 21/3/2023, anh P mượn 70.000.000 đồng, anh P tự viết biên nhận và cam kết 01 tháng trả, không thỏa thuận lãi suất.

- Ngày 15/5/2023, anh P mượn 50.000.000 đồng, anh P tự viết biên nhận và cam kết 01 tháng trả, không thỏa thuận lãi suất.

- Ngày 19/5/2023, anh P mượn 70.000.000 đồng, anh P tự viết biên nhận và cam kết 03 ngày trả, không thỏa thuận lãi suất.

- Ngày 22/8/2023, anh P mượn 360.000.000 đồng, anh P tự viết biên nhận và cam kết thỏa thuận miệng 01 tháng trả, không thỏa thuận lãi suất.

- Ngày 12/9/2023, anh P mượn 120.000.000 đồng, anh P tự viết biên nhận và thỏa thuận miệng cam kết 10 ngày trả, không thỏa thuận lãi suất.

- Ngày 22/9/2023, anh P mượn 160.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, anh P có viết biên nhận mượn và thỏa thuận miệng cam kết 10 ngày sẽ trả.

- Ngày 02/10/2023, anh P mượn 546.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, ông P hứa trả trong hạn 03 ngày, sau khi đáo hạn Ngân hàng sẽ trả đủ tất cả số tiền đã mượn.

Tổng cộng anh P đã mượn anh T theo 07 biên nhận trên là 1.376.000.000 đồng.

Đến hạn anh P không trả tiền dù anh T đã nhiều lần yêu cầu và anh P có tình tránh mặt. Đồng thời anh P bán đất cho người khác nhưng có tình không trả tiền cho anh T.

Khi mượn tiền, anh P nói dùng để đầu tư chăn nuôi gà, còn biên nhận cuối là đáo hạn ngân hàng. Hiện anh P và chị M cùng buôn bán thuốc thú y và chăn nuôi gà, vợ chồng sống chung nhà và phát triển kinh tế. Phía anh T không có chứng cứ về việc vợ chồng sử dụng số tiền, trong biên nhận không có chữ ký của chị M.

Anh T có thay đổi yêu cầu khởi kiện là buộc anh P và chị M liên đới trả theo Biên ngày 22/8/2023, 12/9/2023, 22/9/2023, 02/10/2023 tổng cộng 1.186.000.000 đồng vì Biên ngày 22/8/2023 là tổng hợp của Biên ngày 21/3/2023, ngày 15/5/2023, ngày 19/5/2023 tổng cộng 190.000.000 đồng và mượn thêm 170.000.000 đồng nên B là 360.000.000 đồng. Anh T trình bày là lúc giao nhận tiền không có mặt chị M, giao trực tiếp cho anh P. Nếu chị M cam kết thừa đất mà phía anh T yêu cầu phong tỏa là tài sản riêng của anh P thì phía nguyên đơn sẽ rút lại yêu cầu buộc chị M liên đới trả cho anh T.

Đối với đoạn ghi âm anh T nghe không rõ và nội dung đoạn ghi âm không liên quan số tiền mà anh T kiện trong vụ án này nên không đồng ý giám định hay đối chất.

Yêu cầu tiếp tục duy trì biện pháp áp dụng khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của anh P và chị M.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hồng T1 trình bày:*

Anh là người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với thửa đất 351, tờ bản đồ 25, diện tích 1.000m² tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang từ anh P và chị M. Việc chuyển nhượng đã được công chứng theo quy định của pháp luật, đang trong quá trình đăng ký biến động, cập nhật người sử dụng đất sang tên anh thì thửa đất 351, tờ bản đồ số 25 bị Tòa án phong tỏa theo yêu cầu của ông T.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T đối với anh P và chị M thì anh không có ý kiến, không liên quan. Do đó, anh đề nghị được vắng mặt trong tất cả các phiên họp kiểm tra giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa xét xử.

Tạm thời anh chưa yêu cầu Tòa án giải quyết quyền lợi của anh trong giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với thửa đất 351, tờ bản đồ số 25, diện tích 1.000m² tại ấp B, xã B, huyện C từ anh P và chị M. Trước mắt, anh và anh P, chị M sẽ tự thỏa thuận giải quyết với nhau. Nếu không thỏa thuận được, anh sẽ yêu cầu Tòa án xem xét trong vụ án khác.

* Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 446/2024/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 126, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 280, Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 8, 9, 19, 51, 53, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 26, khoản 1 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ Mục 1 Phần III Thông lệ liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao-Viện kiểm sát nhân dân tối cao-Bộ Tư pháp hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Kim M.

- Về hôn nhân: Chị Bùi Kim M được ly hôn với anh Nguyễn Thanh P.

- Về con chung:

+ Giao con tên Nguyễn Thị Lan T2, sinh ngày 07/5/2011 và Nguyễn Kiến V sinh ngày 04/6/2013 cho chị Bùi Kim M trực tiếp nuôi dưỡng.

+ Anh P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

+ Ghi nhận chị M không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T.

Buộc anh Nguyễn Thanh P có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Văn T 1.186.000.000 đồng (Một tỷ một trăm tám mươi sáu triệu đồng).

Kể từ ngày Bản có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn T về việc buộc chị Bùi Kim M liên đới anh Nguyễn Thanh P trả số tiền 1.186.000.000 đồng.

4. Tiếp tục duy trì Quyết định biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ số 16/2023/QĐ-BPKCTT ngày 18/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang về việc “Phong tỏa tài sản của ông Nguyễn Thanh P và bà Bùi Kim M là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 351, tờ bản đồ số 25, diện tích 1.000m², tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT911878 số vào sổ cấp GCN: CH25296 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 26/6/2014 cho ông Nguyễn Thanh P, sinh năm 1978, CCCD số 082078032661 (CMND số 311547292), địa chỉ thường trú: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang”.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, giải thích về quyền được thỏa thuận thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 04 tháng 10 năm 2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo tỉnh Tiền Giang, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của anh T, buộc anh P và chị M có nghĩa vụ liên đới trả cho anh T số tiền đã vay là 1.186.000.000 đồng (Một tỷ một trăm tám mươi sáu triệu đồng).

Ngày 13 tháng 11 năm 2024, bị đơn Nguyễn Thanh P có đơn kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang, không đồng ý trả cho ông T số tiền 1.186.000.000 đồng. Đồng ý trả vốn và lãi cho ông T tổng cộng 300.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bị đơn; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thể thỏa thuận được với nhau việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không có cơ sở, nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ tài liệu có trong hồ sơ vụ án, yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Thanh P và anh Nguyễn Văn T, nghe đương sự trình bày thêm tại phiên tòa phúc thẩm, qua tranh luận và ý kiến phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu xin ly hôn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đòi trả số tiền vay, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố dân sự và Điều 51, 53 của Luật Hôn và Gia đình.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định quan hệ tranh chấp là đúng quy định và đúng thẩm quyền giải quyết.

[2] Về tố tụng: Chị M và anh T2 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ hai lần đến dự phiên tòa nhưng đều vắng mặt không rõ lý do; Đại diện do bị đơn ủy quyền có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự trên.

Kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là trong thời hạn và hợp lệ, đúng quy định được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[3] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Thanh P và anh Nguyễn Văn T.

Anh Nguyễn Thanh P chỉ đồng ý trả cho anh T số tiền vốn và lãi là 300.000.000 đồng.

Anh Nguyễn Văn T yêu cầu chị M và anh P cùng liên đới trả tổng số tiền vay là 1.186.000.000 đồng.

[3.1] Xét thấy: Anh P thừa nhận có ký tên vào các Biên nhận nhưng thực tế số tiền anh nhận chỉ 190.000.000 đồng theo các Biên nhận ngày 21/3/2023 số tiền 70.000.000 đồng, ngày 15/5/2023 số tiền 50.000.000 đồng, ngày 19/5/2023 số tiền 70.000.000 đồng. Còn các Biên sau anh P cho rằng bị ép viết và ký tên và có tính lãi trong đó. Lời trình bày của anh P là không phù hợp vì nếu tính lãi chồng thì các biên nhận sau phải cao hơn Biên nhận trước trong khi biên nhận ngày 22/8/2023 là 360.000.000 đồng, còn Biên nhận ngày 12/9/2023 là 120.000.000 đồng, Biên nhận ngày 22/9/2023 là 160.000.000 đồng. Anh P không chứng minh được cụ thể lãi bao nhiêu để tính ra số tiền trong các Biên sau. Việc anh cho rằng anh T cho vay lãi nặng có tố cáo bên Cơ điều tra. Tuy nhiên tại Văn số 3521 ngày 04/9/2024 của Công an huyện C thể hiện Cơ quan Công an huyện C đã tiến hành gửi thư mời anh P 5 lần đến để cung cấp lời khai chứng cứ cho vay lãi nặng của anh T nhưng anh P không đến và hiện anh P đã đi khỏi nơi cư trú không xác định nợ hiện tại nên Công an huyện C không có cơ sở tiếp nhận nguồn tin tội phạm để hoạt động điều tra. Anh P có cung cấp đoạn ghi âm cho rằng thể hiện anh T cho vay lãi nặng. Tuy nhiên nội dung ghi âm không có nói đến các số tiền trong vụ án này, chỉ nói “số tiền 900 nhân đôi lên tỷ tám”. Anh P không có chứng cứ về việc anh bị ép và viết các biên nhận. Do đó, anh T yêu cầu trả số tiền 1.186.000.000 đồng là có cơ sở.

[3.2] Việc anh T yêu cầu chị M và anh P liên đới trả số tiền nợ trên. Hội đồng xét xử xét thấy, quá trình giải quyết vụ án, chị M không thừa nhận có sử dụng số tiền mà anh P vay, anh P không nói chị biết. Anh P cũng thừa nhận, hai vợ chồng làm kinh tế riêng, chị M bán tiệm thuốc ở B, anh chăn nuôi gà ở Bình Phục N, năm 2022 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và vợ chồng sống ly thân từ năm 2022, chị M về cha mẹ ở huyện C. Các khoản vay là do anh P tự vay vào năm 2023. Quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của anh T cũng thừa nhận khi vay chỉ có anh P là người trực tiếp nhận tiền và ký tên B, không có chị M. Đối với xác nhận mà phía người đại diện ủy quyền của anh T cung cấp chỉ thể hiện vợ chồng anh P có mở tiệm thuốc thú y tại B. Phía anh T không có chứng cứ chứng minh số tiền anh P vay là phục vụ sinh hoạt chung của gia đình. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của anh T về việc buộc chị M liên đới cùng anh P trả số tiền 1.186.000.000 đồng.

Các phần khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Thanh P và anh Nguyễn Văn T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo.

Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Đương sự kháng cáo phải chịu án phí theo quy định tại Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 126, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 280, Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự, Điều 8, 9, 19, 51, 53, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Điều 26, khoản 1 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Thanh P và anh Nguyễn Văn T. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 446/2024/HNGĐ-ST ngày 20/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo.

* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Kim M.

- Về hôn nhân: Chị Bùi Kim M được ly hôn với anh Nguyễn Thanh P.

- Về con chung:

+ Giao con tên Nguyễn Thị Lan T2, sinh ngày 07/5/2011 và Nguyễn Kiến V sinh ngày 04/6/2013 cho chị Bùi Kim M trực tiếp nuôi dưỡng.

+ Anh P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

+ Ghi nhận chị M không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con.

* Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T.

Buộc anh Nguyễn Thanh P có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Văn T số tiền 1.186.000.000 đồng (Một tỷ một trăm tám mươi sáu triệu đồng).

Kể từ ngày bản có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

* Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn T về việc buộc chị Bùi Kim M liên đới với anh Nguyễn Thanh P trả số tiền 1.186.000.000 đồng.

* Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ số 16/2023/QĐ-BPKCTT ngày 18/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang về việc “Phong tỏa tài sản của ông Nguyễn Thanh P và bà Bùi Kim M là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 351, tờ bản đồ số 25, diện tích 1.000m², tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT911878 số vào sổ cấp GCN: CH25296 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 26/6/2014 cho ông Nguyễn Thanh P, sinh năm 1978, CCCD số 082078032661 (CMND số 311547292), địa chỉ thường trú: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang”.

2/ Về án phí:

- Chị Bùi Kim M phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm. Khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên thu số 0007017 ngày 13/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Anh Nguyễn Thanh P phải chịu 47.580.000 đồng (bốn mươi bảy triệu năm trăm tám mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 008228 ngày 13/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, nên còn phải nộp tiếp số tiền là 47.580.000 đồng (bốn mươi bảy triệu năm trăm tám mươi ngàn đồng).

- Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 600.000 đồng (sáu trăm ngàn đồng) theo hai biên lai

thu số 0026387 ngày 17/10/2023 và số 0007947 ngày 04/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, nên đã nộp xong.

- H1 lại anh Nguyễn Văn T số tiền 26.640.000 đồng (hai mươi sáu triệu sáu trăm bốn mươi ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0026346 ngày 11/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 11 giờ ngày 10/4/2025, có mặt chị P1./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Chợ Gạo;
- CCTHADS huyện Chợ Gạo;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Võ Thị Thu Thúy